

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

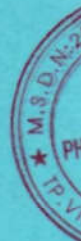
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ III NĂM 2018
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2018)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 06 năm 2018



Số: ~~33~~5/VPID/18
V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 3 năm tài chính 2018”

Vĩnh Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 3 năm tài chính 2018 vào ngày 30/06/2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm tài chính 2018 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 giảm so với quý 3 năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 (tại 30/06/2017) đạt: 24.298.922.685 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 (tại 30/06/2018) đạt: 10.573.819.442 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 Hợp nhất năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm 2017 giảm 13.725.103.243 đồng, tương đương với giảm 56,5 %.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Thứ nhất tại Công ty con VPID Hà Nam lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 là 4,5 tỷ đồng, quý 3 năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 2,9 tỷ đồng, giảm 1,6 tỷ đồng so cùng kỳ.

Thứ hai ở khu công nghiệp Khai Quang căn cứ báo cáo tài chính Công ty mẹ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 14,5 tỷ tương đương mức giảm 60% so với cùng kỳ, dẫn tới LNST giảm.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất quý 3 năm 2018 giảm hơn so với quý 3 năm 2017. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III năm 2018 (kết thúc ngày 30/06/2018)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Quý III năm nay (Từ 1/4/2018 đến 30/06/2018)	Quý III năm trước (Từ 1/4/2017 đến 30/06/2017)	Quý III năm nay (Từ 1/10/2017 đến 30/06/2018)	Quý II năm trước (Từ 1/10/2016 đến 30/06/2017)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	13,185,320,460	29,764,636,293	56,474,111,013	86,470,979,294
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,185,320,460	29,764,636,293	56,474,111,013	86,470,979,294
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,669,491,154	6,798,673,106	19,557,795,174	23,844,898,996
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,515,829,306	22,965,963,187	36,916,315,839	62,626,080,298
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,967,332,991	5,866,731,762	26,909,589,246	17,074,561,408
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	404,289,455	28,578,470	364,762,961	159,178,749
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	15,282,000	2,364,000	108,224,833
8- Chi phí bán hàng	25		37,979,646	57,849,711	1,042,358,139	302,068,274
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,975,176,808	2,505,100,559	8,055,784,067	7,930,030,806
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,065,716,388	26,241,166,209	54,362,999,918	71,309,363,877
11- Thu nhập khác	31		122,260,638	352,954,273	457,761,638	1,105,992,362
12- Chi phí khác	32		25,442,262	24,631,241	81,467,844	900,236,552
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		96,818,376	328,323,032	376,293,794	205,755,810
14- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	(8,525,356)	(236,835,242)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		12,162,534,764	26,569,489,241	54,730,768,356	71,278,284,445
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,588,715,322	2,270,566,556	6,285,951,389	6,219,676,510
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0		48,322,905	
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,573,819,442	24,298,922,685	48,396,494,062	65,058,607,935
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15,595,548,995	49,716,760,241	52,142,777,600	103,729,862,525
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		713	1,639	3,264	4,388
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

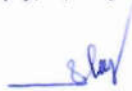
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2017)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		428,583,347,833	443,996,943,878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,097,997,812	18,380,745,461
1. Tiền	111	V.01	4,097,997,812	2,560,745,461
2. Các khoản tương đương tiền	112			15,820,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	362,058,352,436	371,220,032,436
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,097,702,885)	(307,022,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		357,435,000,000	365,806,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,465,158,080	18,590,401,352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,521,968,297	4,735,650,469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,470,120,100	4,368,738,964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	19,125,869,683	10,192,585,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(652,800,000)	(706,573,262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		30,151,942,517	35,620,862,819
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30,151,942,517	35,620,862,819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,809,896,988	184,901,810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,553,927,548	48,715,494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		255,969,440	130,174,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	6,012,260
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		304,496,939,362	260,573,411,318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58,411,480,700	57,746,279,310
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		46,911,480,700	46,246,279,310
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		52,355,477,669	54,778,205,179
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52,355,477,669	54,778,205,179
- Nguyên giá	222		78,426,139,526	76,461,604,980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,070,661,857)	(21,683,399,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	43,205,701,187	44,959,971,332
- Nguyên giá	231		84,922,137,070	83,301,344,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41,716,435,883)	(38,341,373,011)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34,455,139,244	30,174,845,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34,455,139,244	30,174,845,297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109,518,683,748	66,423,881,338
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,872,358,188	21,777,555,778
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44,646,325,560	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,550,456,814	6,490,228,862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,550,456,814	6,490,228,862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		733,080,287,195	704,570,355,196
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		522,261,153,494	511,145,202,557
I. Nợ ngắn hạn	310		25,027,910,584	36,628,321,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,574,445,873	206,616,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,082,100	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3,851,332,416	3,213,999,400
4. Phải trả người lao động	314		506,040,274	1,100,411,948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	220,869,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,542,469,665	16,333,669,236
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,233,795,484	1,215,948,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	310,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		235,502,286	174,662,063
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,039,242,486	13,852,144,879
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		497,233,242,910	474,516,880,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		497,184,920,005	474,516,880,700

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	48,322,905	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		210,819,133,701	193,425,152,639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	210,819,133,701	193,425,152,639
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,725,490,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,715,735,678)	(12,715,037,678)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,441,543,381	8,441,543,381
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,018,760,998	35,624,081,936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	1,374,618,212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,018,760,998	34,249,463,724
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		733,080,287,195	704,570,355,196
			0	0

Lập ngày: 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý III năm 2018 (kết thúc ngày 30/06/2018)

Đơn vị tính: Đồng (VND)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm nay (2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm trước (2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54,730,768,356	71,278,284,445
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		7,762,324,928	7,706,350,226
- Các khoản dự phòng	03		60,840,223	38,913,263
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,909,589,246)	(17,074,561,408)
- Chi phí lãi vay	06		2,364,000	108,224,833
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,646,708,261	62,057,211,359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,316,251,978)	(4,355,472,164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,468,920,302	3,768,171,153
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		4,886,065,061	41,366,788,207
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,565,440,006)	(3,431,402,368)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,364,000)	(108,224,833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,302,035,638)	(6,286,148,535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,446,541,423)	(435,602,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,369,060,579	92,575,320,673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(36,450,000)	68,926,360
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		136,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(406,644,320,000)	(285,820,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		365,806,000,000	3,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		6,905,197,590	236,835,242
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,429,736,346	12,695,151,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,403,472,428)	(269,019,087,094)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(698,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	11,200,000,000



4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(310,000,000)	(12,433,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,937,637,800)	(31,756,708,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,248,335,800)	(32,989,708,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14,282,747,649)	(209,433,474,671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,380,745,461	294,323,592,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4,097,997,812	84,890,117,603

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 06 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



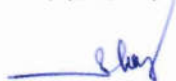
Lê Tùng Sơn

5002
CỘNG
CỔ
PHÁT TRIỂN
VINH
NH YÊN

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ III NĂM NAY (2018)	LK: QUÝ III NĂM NAY (2018)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	41.54	41.54	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	58.46	58.46	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71.24	71.24	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28.76	28.76	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.82	0.82	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	17.12	17.12	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	92.24	92.24	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	80.19	80.19	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.66	1.66	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.44	1.44	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.02	5.02	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2018



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tùng Sơn

2018
3 T
HAI
NHÀ
PHI
NT.V

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2018 (Kết thúc ngày 30/06/2018)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 19 ngày 4 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 161.725.490.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

14-C
TÀI
JC
INH P

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...



- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diên, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và

sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

		Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		428,583,347,833	443,996,943,878
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.		4,097,997,812	18,380,745,461
- Tiền mặt		47,113,770	53,028,516
- Tiền gửi ngân hàng		4,050,884,042	2,507,716,945
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		0	15,820,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		362,058,352,436	371,220,032,436
		Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
		Số lượng	Giá trị
1. Chứng khoán kinh doanh		5,721,055,321	914,935
Cổ phiếu		942,711	5,721,055,321
Cổ phiếu : L43		359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : DC4		583,311	3,688,912,436
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)		0	0
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ		0	0
Trái phiếu		0	0
Công ty cổ phần Bông Sen			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(1,097,702,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			(307,022,885)
		Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		29,465,158,080	18,590,401,352

1 - Phải thu của khách hàng	6,521,968,297	4,735,650,469
- CTy TNHH Băng ráp YULI-VN	176,690,006	289,244,206
- CTy TNHH Haesung Vina	281,073,600	335,492,800
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ	332,098,326	453,460,997
- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	247,799,801	238,218,138
- Các đối tượng khác	5,484,306,564	3,419,234,328
2 - Trả trước cho người bán	4,470,120,100	4,368,738,964
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		
- Các đối tượng Công ty Khác	1,479,570,100	1,378,188,964
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	19,125,869,683	10,192,585,181
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8,917,214,781	7,437,361,881
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	2,176,000,000	2,176,000,000
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	7,924,491,000	262,000,000
- Phải thu khác	108,163,902	317,223,300
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	(652,800,000)	(706,573,262)
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	30,151,942,517	35,620,862,819
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	228,325,507	177,792,152
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	29,817,788,052	0
- Hàng hoá bất động sản	105,828,958	35,443,070,667
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	2,809,896,988	184,901,810
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,553,927,548	48,715,494
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	255,969,440	130,174,056
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	6,012,260
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

5002
CỘNG
HỘ
TỔ QUỐC
VIỆT
NAM

	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	304,496,939,362	260,573,411,318
I - Các khoản phải thu dài hạn	58,411,480,700	57,746,279,310
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	3,067,430,556	2,402,229,166
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	43,844,050,144	43,844,050,144
II Tài sản cố định	52,355,477,669	54,778,205,179

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	57,971,137,943	8,485,414,025	9,855,812,830	48,282,273	100,957,909	76,461,604,980
- Mua trong năm	0	0	974,345,455	47,272,727	0	1,021,618,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,865,629,091	0		0	0	1,865,629,091
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	922,712,727	0	0	922,712,727
Số dư cuối năm	59,836,767,034	8,485,414,025	9,907,445,558	95,555,000	100,957,909	78,426,139,526
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	15,616,165,485	1,642,914,360	4,379,273,711	17,703,488	27,342,757	21,683,399,801
- Khấu hao trong năm	3,740,128,174	665,754,588	865,973,219	11,499,954	18,929,601	5,302,285,536
- Chuyển sang BĐS đầu tư (...)						0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0		915,023,480			915,023,480
Số dư cuối năm	19,356,293,659	2,308,668,948	4,330,223,450	29,203,442	46,272,358	26,070,661,857
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	42,354,972,458	6,842,499,665	5,476,539,119	30,578,785	73,615,152	54,778,205,179
- Tại ngày cuối năm	40,480,473,375	6,176,745,077	5,577,222,108	66,351,558	54,685,551	52,355,477,669

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 0
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 733,386,265 312,163,765

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vinh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	22,025,377,823	0	83,301,344,343
- Mua trong năm	0	1,620,792,727	0	1,620,792,727
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	23,646,170,550	0	84,922,137,070
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	33,854,282,167	4,487,090,844	0	38,341,373,011
- Khấu hao trong năm	2,410,463,043	964,599,829		3,375,062,872
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác hoãn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	36,264,745,210	5,451,690,673	0	41,716,435,883
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	27,421,684,353	17,538,286,979	0	44,959,971,332
- Tại ngày cuối năm	25,011,221,310	18,194,479,877	0	43,205,701,187

2206
 3 TỶ
 HẠN
 NHẬT
 PHÚ
 T.V.V

IV- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34,455,139,244	30,174,845,297		
VPID Hà Nam	24,517,315,248	20,477,699,483		
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	8,755,452,179	6,810,311,269		
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	5,861,326,214	5,861,326,214		
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	8,675,895,321	6,752,865,921		
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	0	111,414,545		
+ Đất cây xanh	88,309,716	88,309,716		
+ Bồi thường GPMB	400,000,000	400,000,000		
+ Kè mương B1	120,307,000	120,307,000		
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 1	187,005,818	187,005,818		
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 2	146,159,000	146,159,000		
+ Hệ thống thu gom KCN Châu Sơn	282,860,000			
VPID Vĩnh Phúc	9,937,823,996	9,697,145,814		
+ Sửa chữa cải tạo bể GĐ1	0	0		
+ Tường chắn núi Mạ	0	12,363,636		
+ Bể sục cở 18.000 m3	299,636,364	0		
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800		
+ San nền lô CN13-CN16	0	0		
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	3,518,706,521		
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,450,158,584	5,450,158,584		
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	215,632,727	262,227,273		
	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	109,518,683,748	66,423,881,338		
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	14,872,358,188	21,777,555,778		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	13,992,358,188	14,000,883,544		
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	0	6,896,672,234		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000		
	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	1,223,850	44,646,325,560	815,900	44,646,325,560
- Đầu tư cổ phiếu L18	1,223,850	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		38,128,350,000		38,128,350,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành				
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000	50,000,000,000		0
(Trái phiếu của Công ty cổ phần Bông Sen)	50,000	50,000,000,000		
VI - Tài sản dài hạn khác			6,550,456,814	6,490,228,862
1 - Chi phí trả trước dài hạn			6,550,456,814	6,490,228,862
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			6,103,486,419	6,043,258,402
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam			446,970,395	443,457,203
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội				3,513,257

CÔNG
 HỮU
 PHỤ THỰC

	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả	522,261,153,494	511,145,202,557
I - Nợ ngắn hạn	25,027,910,584	36,628,321,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,574,445,873	206,616,800
* Công ty TNHH An Hòa	0	0
* Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	0	77,880,000
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vĩnh Phúc	41,789,100	0
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	0
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	669,045,740	0
* Công ty Vinh Sơn Hà Nam	91,165,350	70,044,900
* Các đối tượng khác...	772,445,683	58,691,900
2. Người mua trả trước	45,082,100	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,851,332,416	3,213,999,400
* Thuế GTGT	287,189,489	287,667,957
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,889,116,050	2,905,200,299
* Thuế thu nhập cá nhân	675,026,877	21,131,144
* Thuế	0	
4. Chi phí phải trả	0	220,869,000
5. Phải trả người lao động	506,040,274	1,100,411,948
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8,542,469,665	16,333,669,236
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	310,000,000
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	235,502,286	174,662,063
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	3,233,795,484	1,215,948,531
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	809,235,476	801,308,523
Đặt cọc thuê đất	2,009,920,000	0
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,039,242,486	13,852,144,879
* Quỹ phúc lợi	6,782,757,939	9,639,045,808
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	256,484,547	4,213,099,071
	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2016)
II - Nợ dài hạn	497,233,242,910	474,516,880,700
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	497,184,920,005	474,516,880,700
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	48,322,905	0

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	4,345,277,634	0	48,553,191,012	156,184,755,968
- Tăng vốn trong năm trước	46,073,240,000	0	0	0	4,096,265,747	0	83,605,852,566	133,775,358,313
- Tăng vốn trong năm	46,073,240,000				4,096,265,747	0		46,073,240,000
- Trích các quỹ								4,096,265,747
- Thặng dư vốn cổ phần								0
- Lãi trong năm nay							80,819,668,566	80,819,668,566
- Tàng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)					0	0	2,786,184,000	2,786,184,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	96,534,961,642	96,534,961,642
- Trích các quỹ					0		15,906,785,642	15,906,785,642
- Mua cổ phiếu quỹ IDV							0	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		80,628,176,000	80,628,176,000
- Giám khác					0		0	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2017) là đầu năm nay (01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	8,441,543,381	0	35,624,081,936	193,428,152,639
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	48,396,494,062	48,396,494,062
- Tăng vốn trong năm	0				0			0
- Trích các quỹ								0
- Lãi trong năm nay							48,396,494,062	48,396,494,062
- Thặng Dư vốn CP								0
- Tàng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)					0			0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	698,000	0	0	0	31,001,815,000	31,002,513,000
- Trích các quỹ					0		0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			698,000				0	698,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		30,950,915,000	30,950,915,000
- Giám khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0		50,900,000	50,900,000
Số dư cuối năm nay	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,735,678)	0	8,441,543,381	0	53,018,760,998	210,819,133,701

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)	
Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
16,172,549	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
16,172,549	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
14,825,348	Cổ phiếu	15,196,908	Cổ phiếu
Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)	Số lượng	Đơn vị tính
1,347,201	Cổ phiếu	975,641	Cổ phiếu
9,439	Cổ phiếu	13,032	Cổ phiếu



Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/10/2016)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	8,441,543,381	8,441,543,381
- Quỹ đầu tư phát triển	8,441,543,381	8,441,543,381
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý III năm nay	Quý III năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	13,185,320,460	29,764,636,293
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,185,320,460	29,764,636,293
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả, lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	13,185,320,460	29,764,636,293
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13,185,320,460	29,764,636,293
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5,669,491,154	6,798,673,106
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,669,491,154	6,798,673,106
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	7,967,332,991	5,866,731,762
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	7,964,860,573	5,865,552,778
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	8,000,000,000	29,930,000,000
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2,472,418	1,178,984
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(8,000,000,000)	(29,930,000,000)
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	404,289,455	28,578,470
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	2,794,521	15,282,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	6,154,934	13,296,470
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	395,340,000	0
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,588,715,322	2,270,566,556
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,588,715,322	2,270,566,556
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm n	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,695,306,749	6,651,458,929
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189,152,368	651,527,918
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	419,823,158	820,911,933
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,944,362,953	2,750,067,563
- Chi phí nhân công	2,299,868,527	1,900,189,754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	720,448,253	381,052,419
- Chi phí khác bằng tiền	121,651,490	147,709,342
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn

004
TY
IN
ATAM
IUC
VINH

